TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX – CTCP
Signed by TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX – CTCP
DN: C=VN, S=Bà Rịa - Vũng Tàu, O=TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX – CTCP, CN=TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX – CTCP
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0305497705
Document signed by author of this document
Location:
Date: 2026-08-26 10:44:44 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.2

KPMG

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập	Quyết định số 1669/2003/QĐ/BTM ngày 3 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển đổi Công ty Gas thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, sang hình thức công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101447725 cấp lần đầu ngày 14 tháng 1 năm 2004 và thay đổi lần thứ 21 ngày 8 tháng 1 năm 2026.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Quang Định	Chủ tịch
	Ông Trần Vũ Nam	Ủy viên
	Ông Nguyễn Hữu Quang	Ủy viên
	Ông Nguyễn Khắc Trí	Ủy viên
	Ông Giang Trung Kiên	Ủy viên
Ban Kiểm soát	Ông Kiều Văn Chiến	Trưởng ban
	Ông Doãn Duy Đạo	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Hữu Quang	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Khắc Trí	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đăng Công	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Đỗ Thị Vân Chi	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Thanh Định	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Tầng 8, Tòa nhà văn phòng Petrolimex Số 1 Khâm Thiên, Phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 48 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX

Nguyễn Hữu Quang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: các Cổ đông
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP ("Tổng Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 48.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện các thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 26-02-00264-26-2

CÔNG TY TNHH KPMG

Wang Toon Kim
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 0557-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trương Tuyết Mai
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 2594-2024-007-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	**100**		**3.293.852.697.648**	**2.467.963.474.620**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**100.863.490.694**	**70.476.844.282**
Tiền	111	9	100.863.490.694	70.476.844.282
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.126.704.845.793**	**1.748.240.508.641**
Chứng khoán kinh doanh	121	10(a)	2.610.000.000	2.610.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	10(a)	(1.951.000.000)	(1.909.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	10(b)	2.126.045.845.793	1.747.539.508.641
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**677.118.477.947**	**434.258.555.232**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	639.594.119.277	410.116.438.707
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	12	16.880.207.071	11.418.927.989
Phải thu ngắn hạn khác	135	13	22.000.285.557	13.437.519.161
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(1.356.133.958)	(714.330.625)
Hàng tồn kho	**140**	**14**	**329.227.583.212**	**179.915.939.245**
Hàng tồn kho	141		368.821.139.617	179.915.939.245
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(39.593.556.405)	-
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**59.938.300.002**	**35.071.627.220**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		10.493.868.617	10.339.259.842
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		47.132.294.808	22.933.140.360
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	22	2.312.136.577	1.799.227.018

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 270)	**200**		**754.858.460.817**	**683.710.334.834**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**121.549.408**	**122.223.431**
Phải thu dài hạn khác	215		121.549.408	122.223.431
Tài sản cố định	**220**		**302.942.342.647**	**303.673.350.516**
Tài sản cố định hữu hình	221	15	231.604.605.075	233.286.633.014
Nguyên giá	222		*1.024.047.811.240*	*1.007.110.476.614*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(792.443.206.165)*	*(773.823.843.600)*
Tài sản cố định vô hình	227	16	71.337.737.572	70.386.717.502
Nguyên giá	228		*89.670.014.654*	*88.165.014.654*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(18.332.277.082)*	*(17.778.297.152)*
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**12.388.922.063**	**22.682.336.141**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	17	12.388.922.063	22.682.336.141
Tài sản dài hạn khác	**270**		**439.405.646.699**	**357.232.424.746**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	18	429.652.870.468	349.813.511.243
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	19	9.752.776.231	7.418.913.503
TỔNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**4.048.711.158.465**	**3.151.673.809.454**

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**3.190.773.263.934**	**2.266.340.481.831**
Nợ ngắn hạn	**310**		**3.010.687.733.587**	**2.130.434.588.297**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	1.371.891.138.432	853.015.168.653
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.368.251.044	23.310.119.673
Phải trả cổ tức	313	21	72.734.830.100	327.688.100
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	22	39.237.824.331	18.860.612.800
Phải trả người lao động	315		87.358.465.967	93.338.310.729
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	23	24.584.353.596	3.394.644.188
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		2.593.221.359	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	24(a)	22.018.907.265	18.162.746.211
Vay ngắn hạn	321	25	1.338.341.392.790	1.099.714.979.549
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	26	26.559.348.703	20.310.318.394
Nợ dài hạn	**330**		**180.085.530.347**	**135.905.893.534**
Phải trả dài hạn khác	338	24(b)	180.085.530.347	135.905.893.534
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**857.937.894.531**	**885.333.327.623**
Vốn cổ phần	411	28	603.426.380.000	603.426.380.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*603.426.380.000*	*603.426.380.000*
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	28	(49.700.000)	(49.700.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	30	156.674.720.641	156.674.720.641
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		92.956.970.378	112.030.038.117
- *Lỗ lũy kế đến cuối năm trước*	*420a*		*(538.109.968)*	*(380.563.215)*
- *LNST kỳ này/năm nay*	*420b*		*93.495.080.346*	*112.410.601.332*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.929.523.512	13.251.888.865
TỔNG NGUỒN VỐN (440 =300 + 400)	**440**		**4.048.711.158.465**	**3.151.673.809.454**

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Đinh Thị Thu Trang	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Hữu Quang
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**32**	**3.154.302.948.746**	**2.352.377.556.976**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**32**	**13.565.053.503**	**36.175.629.466**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**32**	**3.140.737.895.243**	**2.316.201.927.510**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**33**	**2.557.807.040.793**	**1.916.869.705.399**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**582.930.854.450**	**399.332.222.111**
Doanh thu hoạt động tài chính	22	34	64.018.403.392	52.223.044.107
Chi phí tài chính	23	35	42.742.837.466	38.188.976.188
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*38.917.583.356*	*28.078.805.015*
Chi phí bán hàng	25	36	344.524.596.113	230.937.748.680
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	144.010.865.442	110.329.345.389
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 22 - 23 - 25 - 26)	**30**		**115.670.958.821**	**72.099.195.961**
Thu nhập khác	31	38	6.031.553.079	4.501.808.582
Chi phí khác	32		408.235.483	182.402.051
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**5.623.317.596**	**4.319.406.531**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**121.294.276.417**	**76.418.602.492**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**40**	**28.334.243.511**	**17.409.015.409**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**40**	**(2.333.862.728)**	**(931.525.020)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	**60**		**95.293.895.634**	**59.941.112.103**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	**60**		**95.293.895.634**	**59.941.112.103**
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		93.495.080.346	56.528.245.409
Cổ đông không kiểm soát	62		1.798.815.288	3.412.866.694
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	41	1.221	588

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Đinh Thị Thu Trang	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Hữu Quang
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**121.294.276.417**	**76.418.602.492**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	20.569.754.579	20.126.487.486
Các khoản dự phòng	03	40.277.359.738	225.172.804
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.845.580.016)	1.051.089.638
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(57.493.809.153)	(47.396.934.545)
Chi phí đi vay	06	38.917.583.356	28.078.805.015
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**160.719.584.921**	**78.503.222.890**
Tăng các khoản phải thu	09	(263.350.621.032)	(18.707.442.884)
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(188.905.200.372)	33.902.187.220
Tăng, (giảm) các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	588.876.246.390	(39.278.353.463)
Tăng chi phí chờ phân bổ	12	(80.436.046.584)	(41.804.115.871)
		216.903.963.323	**12.615.497.892**
Chi phí đi vay đã trả	14	(34.198.663.658)	(26.632.918.852)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.108.664.014)	(15.648.061.270)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(34.428.983.393)	(23.543.640.535)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**129.167.652.258**	**(53.209.122.765)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.790.634.292)	(9.919.942.386)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	295.500.000	176.208.820
Gửi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	23	(1.944.791.171.398)	(391.320.749.650)
Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	24	1.543.618.195.188	137.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27	79.864.948.211	6.900.846.473
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(327.803.162.291)**	**(257.163.636.743)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	2.049.936.733.944	1.915.281.606.743
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.811.310.320.703)	(1.582.955.345.579)
Tiền trả cổ tức	36	(9.604.173.024)	(6.947.144.179)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**229.022.240.217**	**325.379.116.985**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**30.386.730.184**	**15.006.357.477**
Tiền đầu kỳ	**60**	**70.476.844.282**	**92.234.971.224**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	**(83.772)**	**305.373**
Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 9)	**70**	**100.863.490.694**	**107.241.634.074**

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Đinh Thị Thu Trang	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Hữu Quang
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Mẫu B 09 – HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP ("Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Gas thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển sang hình thức công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo Quyết định số 1669/2003/QĐ/BTM ngày 3 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần là ngày 1 tháng 1 năm 2004 theo Quyết định phê duyệt số 5786 TC/TCDN ngày 21 tháng 5 năm 2004 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty được cấp Giấy phép niêm yết cổ phiếu theo Quyết định số 65/UBCK-GPNY ngày 20 tháng 10 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 24 tháng 11 năm 2006, cổ phiếu của Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGC.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, nắm giữ 52,37% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas); và kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có 6 công ty con (1/1/2026: 6 công ty con) như sau:

	Hoạt động chính	Địa chỉ	30/6/2026 và 1/1/2026 % sở hữu và % quyền biểu quyết
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Kinh doanh gas hóa lỏng	TP. Hồ Chí Minh	100%
Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Kinh doanh gas hóa lỏng	Đà Nẵng	100%
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Kinh doanh gas hóa lỏng	Hải Phòng	100%
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	Kinh doanh gas hóa lỏng	Hà Nội	100%
Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Kinh doanh gas hóa lỏng	Cần Thơ	100%
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Sản xuất, sửa chữa, lắp đặt bình gas	TP. Hồ Chí Minh	51%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty và các công ty con có 1.570 nhân viên (1/1/2026: 1.331 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tổng Công ty và các công ty con đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 và Thông tư 43 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 và Thông tư 43 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Tổng Công ty và các công ty con, và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính hợp nhất, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính hợp nhất:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4(b));
- Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 4(d)(i));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4(d)(ii));
- Các khoản phải thu (Thuyết minh số 4(e));
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh 4(l)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ngoại trừ các nội dung được trình bày tại Thuyết minh 3, những chính sách kế toán được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua. Các chi phí giao dịch nếu có được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 – 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 – 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ phù hợp theo mức công suất bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
▪ máy móc, thiết bị	2 - 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	2 - 10 năm
▪ dụng cụ quản lý	2 - 10 năm
▪ tài sản khác	2 - 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất phản ánh quyền sử dụng đất cho các lô đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 40 - 60 năm. Tổng Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho các lô đất mà có quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 4 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Vỏ bình gas

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và Công văn hướng dẫn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005 và Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai" trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được. Theo đó, vỏ bình gas được ghi nhận theo giá gốc ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm công cụ dụng cụ, bảo hiểm cháy nổ, chi phí san lấp và các chi phí trả trước khác.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Chi phí bảo hiểm cháy nổ và các chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 3 năm tùy theo hợp đồng.

Chi phí san lấp được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 44 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(l) Phải trả cổ tức

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty thông qua việc phân phối cổ tức cho cổ đông.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu mua lại của chính mình)

Cổ phiếu mua lại của chính mình chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi Tổng Công ty phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu ("IIR") và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn ("QDMTT"). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 ("BEPS 2.0") của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/ vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Trên cơ sở Nghị quyết này, ngày 29 tháng 8 năm 2025, Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn chi tiết thực hiện các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2025. Khoản thuế bổ sung tối thiểu toàn cầu phải nộp theo quy định của BEPS 2.0 được ghi nhận là thuế thu nhập hiện hành thuộc phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) số 17 – *Thuế thu nhập.*

Việc đánh giá ảnh hưởng của các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được thực hiện bởi Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Tập đoàn") – công ty mẹ. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa nhận được thông tin từ Tập đoàn về việc phát sinh nghĩa vụ thuế có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vỏ bình gas

Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vỏ bình gas được phân bổ từ số tiền ký cược, ký quỹ giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Việc kết chuyển tiền nhận ký cược, ký quỹ giá trị vỏ bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Tuy nhiên, thu nhập từ tiền lãi không được ghi nhận đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trích lập dự phòng tổn thất do không có khả năng thu hồi.

(p) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(r) Chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trừ trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các khoản chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty và các công ty con trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản ước tính phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông có tác động suy giảm tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh gas hóa lỏng và cung cấp các sản phẩm, dịch vụ liên quan đến gas hóa lỏng và một khu vực địa lý là Việt Nam do các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật là tương tự như nhau.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ của Tổng Công ty, và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ trước.

5. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

6. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán đã được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm trước.

7. Các khoản mục bất thường

Tổng Công ty và các công ty con không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

8. Các thay đổi trong cơ cấu của Tổng Công ty và các công ty con

Không có sự thay đổi đáng kể nào về cơ cấu của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

9. Tiền

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền mặt	7.288.345.094	6.791.850.373
Tiền gửi ngân hàng	93.575.145.600	63.684.993.909
	100.863.490.694	70.476.844.282

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại các ngân hàng lớn chi tiết như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	48.509.272.231	27.834.424.535
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển	28.302.859.832	28.668.971.830
Các ngân hàng khác	16.763.013.537	7.181.597.544
	93.575.145.600	63.684.993.909

10. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2026				1/1/2026			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu								
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	100.000	2.610.000.000	659.000.000	(1.951.000.000)	100.000	2.610.000.000	701.000.000	(1.909.000.000)

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá bình quân của cổ phiếu của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội được niêm yết trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) trong vòng 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
			Đã phân loại lại	Đã phân loại lại
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.080.527.650.605	2.080.527.650.605	1.679.354.674.395	1.679.354.674.395
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	45.518.195.188	45.518.195.188	68.184.834.246	68.184.834.246
	2.126.045.845.793	2.126.045.845.793	1.747.539.508.641	1.747.539.508.641

(*) Điều khoản và điều kiện của các khoản tiền gửi có kỳ hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á	VND	123.800.000.000	123.800.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	VND	1.747.300.000.000	1.424.600.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	VND	208.316.232.877	65.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á	VND	-	61.300.000.000
Các ngân hàng khác	VND	1.111.417.728	4.654.674.395
		2.080.527.650.605	1.679.354.674.395

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và bên liên quan

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Bên liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	9.986.170.026	7.152.661.592
Công ty TNHH Xăng dầu Điện Biên	3.221.799.867	5.341.124.966
Công ty TNHH Xăng dầu Phú Thọ	8.397.542.614	10.517.254.621
Công ty TNHH Xăng dầu Hà Giang	4.586.332.439	6.228.053.308
Công ty TNHH Xăng dầu Lạng Sơn	4.549.410.852	4.251.749.462
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam khác	87.883.924.819	62.347.285.896
Bên khác		
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	25.318.638.020	10.084.902.800
Chi nhánh Công ty TNHH Lixil Việt Nam tại Hưng Yên	12.361.530.831	6.865.829.341
Công ty TNHH Formosa Taffeta Việt Nam	10.738.560.020	6.084.045.215
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Chế biến Khoáng sản Phenikaa Huế	3.398.012.369	3.352.529.250
Các khách hàng khác	469.152.197.420	287.891.002.256
	639.594.119.277	410.116.438.707

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn phải thu là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

12. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Bên liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	-	3.635.625.400
Bên khác		
Công ty TNHH Khang Anh Quân	4.862.495.000	-
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Bảo Thắng	2.412.336.600	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Kỳ Long	1.701.000.000	1.701.000.000
Công ty TNHH Hoàng Liên	1.576.800.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	6.327.575.471	6.082.302.589
	16.880.207.071	11.418.927.989

13. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
Phải thu người lao động	16.105.283.899	8.075.632.035
Phải thu ngắn hạn khác	5.895.001.658	5.361.887.126
	22.000.285.557	13.437.519.161

14. Hàng tồn kho

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	212.974.066	-	112.194.372	-
Nguyên vật liệu	71.250.825.519	-	66.831.593.371	-
Công cụ và dụng cụ	2.545.412.000	-	1.923.262.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.195.596.826	-	3.927.953.851	-
Sản phẩm	4.590.809.825	-	1.723.611.060	-
Hàng hóa	287.025.521.381	39.593.556.405	105.397.324.591	-
	368.821.139.617	39.593.556.405	179.915.939.245	-

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	421.770.422.614	400.790.643.726	160.320.733.646	17.783.611.620	6.445.065.008	1.007.110.476.614
Tăng trong kỳ	-	1.257.672.962	788.000.000	-	110.900.000	2.156.572.962
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 17)	-	1.632.909.010	2.678.038.526	11.091.487.012	332.660.616	15.735.095.164
Thanh lý	(47.733.500)	-	(906.600.000)	-	-	(954.333.500)
Số dư cuối kỳ	421.722.689.114	403.681.225.698	162.880.172.172	28.875.098.632	6.888.625.624	1.024.047.811.240
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	304.110.308.606	342.836.480.089	105.281.418.001	16.372.075.887	5.223.561.017	773.823.843.600
Khấu hao trong kỳ	6.367.470.771	6.408.017.077	5.135.796.895	1.473.116.656	189.294.666	19.573.696.065
Thanh lý	(47.733.500)	-	(906.600.000)	-	-	(954.333.500)
Số dư cuối kỳ	310.430.045.877	349.244.497.166	109.510.614.896	17.845.192.543	5.412.855.683	792.443.206.165
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	117.660.114.008	57.954.163.637	55.039.315.645	1.411.535.733	1.221.503.991	233.286.633.014
Số dư cuối kỳ	111.292.643.237	54.436.728.532	53.369.557.276	11.029.906.089	1.475.769.941	231.604.605.075

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 439.052 triệu VND (1/1/2026: 397.215 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 1 tháng 1 năm 2026, không có tài sản riêng lẻ nào chiếm trên 10% tổng giá trị còn lại của tài sản đang được sử dụng.

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	75.731.115.918	12.433.898.736	88.165.014.654
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 17)	-	1.505.000.000	1.505.000.000
Số dư cuối kỳ	75.731.115.918	13.938.898.736	89.670.014.654
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.960.886.041	11.817.411.111	17.778.297.152
Khấu hao trong kỳ	173.691.786	380.288.144	553.979.930
Số dư cuối kỳ	6.134.577.827	12.197.699.255	18.332.277.082
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	69.770.229.877	616.487.625	70.386.717.502
Số dư cuối kỳ	69.596.538.091	1.741.199.481	71.337.737.572

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 10.854 triệu VND (1/1/2026: 10.854 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Các tài sản cố định vô hình chủ yếu đang được sử dụng chi tiết như sau:

	Giá trị còn lại	
	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Quyền sử dụng đất tại văn phòng Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	13.871.537.900	13.871.537.900
Các tài sản khác	57.466.199.672	56.515.179.602
	71.337.737.572	70.386.717.502

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	**30/6/2025**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	22.682.336.141	8.440.764.617
Tăng trong kỳ	6.946.681.086	3.241.375.520
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(15.735.095.164)	(3.616.092.322)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.505.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	12.388.922.063	8.066.047.815

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2026	**1/1/2026**
	VND	**VND**
Phương tiện vận chuyển chờ đăng ký	8.521.273.931	-
Hệ thống phần mềm Quản lý nhân sự	1.282.461.113	-
Công trình văn phòng trụ sở Tổng Công ty	-	16.647.009.003
Các công trình khác	2.585.187.019	6.035.327.138
	12.388.922.063	22.682.336.141

18. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Vỏ bình gas	**Chi phí đất trả trước**	**Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác**	**Tổng cộng**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**
Số dư đầu kỳ	304.904.176.555	19.963.787.504	24.945.547.184	349.813.511.243
Tăng trong kỳ	108.135.546.220	-	11.152.551.628	119.288.097.848
Phân bổ trong kỳ	(30.676.550.962)	(442.078.584)	(8.330.109.077)	(39.448.738.623)
Số dư cuối kỳ	382.363.171.813	19.521.708.920	27.767.989.735	429.652.870.468

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	Thuế suất	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	9.752.776.231	7.418.913.503

20. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn và bên liên quan

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Bên liên quan		
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	4.453.568.316	1.803.443.171
Bên khác		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	676.455.711.531	548.888.704.753
Itochu Petroleum Co., Pte. Ltd	471.942.166.288	1.353.200.386
Công ty TNHH EI Corporation	172.222.031.615	66.522.959.911
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	228.281.760	11.984.463.137
Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	-	180.179.010.665
Các nhà cung cấp khác	46.589.378.922	42.283.386.630
	1.371.891.138.432	853.015.168.653

Khoản phải trả người bán đối với các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn phải trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

21. Phải trả cổ tức

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ	37.925.158.800	-
Các bên khác	34.809.671.300	327.688.100
	72.734.830.100	327.688.100

Khoản cổ tức phải trả này có lịch thanh toán vào tháng 7 năm 2026, theo Nghị quyết số 089/PGC-NQ-HĐQT ngày 4 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty, về việc chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức năm 2025.

22. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2026		Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2026	
	Phải thu VND	Phải trả VND	VND	VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	(551.280)	1.471.943.165	18.596.818.885	(18.535.336.228)	-	1.532.874.542
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	4.496.340.445	103.403.144.017	(105.048.138.844)	-	2.851.345.618
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(44.684.967)	11.322.149.779	28.334.243.511	(19.108.664.014)	-	20.503.044.309
Thuế thu nhập cá nhân	(826.049.702)	1.524.679.411	4.861.298.206	(7.307.522.852)	(2.311.636.577)	564.041.640
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	29.803.683.464	(16.019.165.242)	-	13.784.518.222
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(927.941.069)	-	1.513.462.027	(585.520.958)	-	-
Thuế khác	-	45.500.000	356.400.647	(400.400.647)	(500.000)	2.000.000
	(1.799.227.018)	18.860.612.800	186.869.050.757	(167.004.748.785)	(2.312.136.577)	39.237.824.331

(*) Số thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ thể hiện số liệu sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong kỳ.

23. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí thuê văn phòng phải trả cho Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ (*)	4.103.610.432	-
Chi phí lãi vay phải trả ngân hàng	6.156.206.004	1.437.286.306
Phúc lợi cho nhân viên	3.721.816.780	-
Trích trước chi phí hoạt động	10.602.720.380	1.957.357.882
	24.584.353.596	3.394.644.188

(*) Khoản phải trả này có thời hạn thanh toán trong vòng 10 ngày làm việc sau khi Công ty nhận được hóa đơn hợp lệ và văn bản/thông báo đề nghị của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ.

24. Các khoản phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	2.560.991.325	1.799.074.768
Hàng mượn Công ty TNHH Khí hóa lỏng Thăng Long	-	3.820.587.264
Phải trả chi phí hoạt động của các chi nhánh	16.994.816.755	10.794.382.485
Phải trả ngắn hạn khác	2.463.099.185	1.748.701.694
	22.018.907.265	18.162.746.211

(b) Phải trả dài hạn khác

Phải trả dài hạn khác phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Việc kết chuyển tiền nhận ký cược, ký quỹ giá trị vỏ bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính.

25. Vay ngắn hạn

	1/1/2026 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2026 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Vay VND	Trả nợ vay VND	
Vay ngắn hạn	1.099.714.979.549	2.049.936.733.944	(1.811.310.320.703)	1.338.341.392.790

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	586.929.403.486	584.294.553.946
Ngân hàng BNP Paribas	VND	389.752.921.751	85.087.331.912
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	273.702.589.937	226.386.762.340
Ngân hàng Trung Quốc	VND	61.802.341.703	116.258.150.411
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển	VND	20.371.828.182	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	5.782.307.731	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	-	87.688.180.940
		1.338.341.392.790	1.099.714.979.549

Các khoản vay ngân hàng là các khoản vay tín chấp (không có tài sản đảm bảo), lãi suất các khoản vay là lãi suất cố định theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ.

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	**30/6/2025**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	20.310.318.394	11.215.416.810
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 27)	40.678.013.702	42.483.422.109
Sử dụng trong kỳ	(34.428.983.393)	(23.543.640.535)
Số dư cuối kỳ	26.559.348.703	30.155.198.384

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu mua lại của chính mình VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2025	603.426.380.000	(49.700.000)	156.674.720.641	108.110.433.227	15.629.526.686	883.791.360.554
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	56.528.245.409	3.412.866.694	59.941.112.103
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(42.117.782.942)	(365.639.167)	(42.483.422.109)
Cổ tức (Thuyết minh 29)	-	-	-	(66.373.213.500)	(6.947.144.179)	(73.320.357.679)
Số dư tại ngày 30/6/2025	603.426.380.000	(49.700.000)	156.674.720.641	56.147.682.194	11.729.610.034	827.928.692.869
Số dư tại ngày 1/1/2026	603.426.380.000	(49.700.000)	156.674.720.641	112.030.038.117	13.251.888.865	885.333.327.623
Lợi nhuận thuần trong kỳ		-	-	93.495.080.346	1.798.815.288	95.293.895.634
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(40.161.006.085)	(517.007.617)	(40.678.013.702)
Cổ tức (Thuyết minh 29)	-	-	-	(72.407.142.000)	(9.604.173.024)	(82.011.315.024)
Số dư tại ngày 30/6/2026	603.426.380.000	(49.700.000)	156.674.720.641	92.956.970.378	4.929.523.512	857.937.894.531

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2026 và 1/1/2026	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	60.342.638	603.426.380.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	60.342.638	603.426.380.000
Cổ phiếu mua lại của chính mình		
Cổ phiếu phổ thông	(3.353)	(49.700.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	60.339.285	603.392.850.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

29. Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông được thông qua tại cuộc họp ngày 15 tháng 4 năm 2026, Tổng Công ty đã phê duyệt phương án phân phối cổ tức năm 2025 bằng tiền mặt với tổng giá trị 72.407 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 66.373 triệu VND).

30. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

31. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Trong vòng một năm	4.103.610.432	8.207.220.864

Các tài sản thuê hoạt động bao gồm văn phòng làm việc của Tổng Công ty thuê từ Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ với thời hạn thuê là 20 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Hợp đồng này không hủy ngang trong năm thuê đầu tiên.

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2026		1/1/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	1.650,02	42.872.491	1.702,74	44.405.685
Euro ("EUR")	88,10	2.599.775	93,44	2.838.053
		45.472.266		47.243.738

32. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng và ký cược, ký quỹ vỏ bình gas	3.134.923.180.797	2.325.742.508.250
▪ Cung cấp dịch vụ	17.905.731.029	23.818.058.444
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	1.474.036.920	1.496.761.113
▪ Doanh thu khác	-	1.320.229.169
	3.154.302.948.746	2.352.377.556.976
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(13.037.026.751)	(24.327.198.174)
▪ Hàng bán bị trả lại	(528.026.752)	(11.848.431.292)
	(13.565.053.503)	(36.175.629.466)
Doanh thu thuần	3.140.737.895.243	2.316.201.927.510

33. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Bán hàng	2.500.468.903.671	1.900.529.019.894
▪ Cung cấp dịch vụ	16.774.684.165	15.290.744.738
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	969.896.552	1.049.940.767
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	39.593.556.405	-
	2.557.807.040.793	1.916.869.705.399

34. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	57.198.309.153	47.242.638.249
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.974.514.223	4.977.727.456
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.845.580.016	-
Doanh thu khác	-	2.678.402
	64.018.403.392	52.223.044.107

35. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	38.917.583.356	28.078.805.015
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.783.254.110	9.109.730.724
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.051.089.638
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	42.000.000	(50.649.189)
	42.742.837.466	38.188.976.188

36. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	103.388.168.604	67.649.006.122
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.326.271.218	1.299.530.934
Chi phí phân bổ vỏ bình gas	30.676.550.962	25.124.774.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.659.493.898	87.701.962.188
Chi phí bán hàng khác	66.474.111.431	49.162.474.572
	344.524.596.113	230.937.748.680

37. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	68.166.160.048	57.928.565.422
Chi phí khấu hao và phân bổ	5.700.510.276	3.095.401.619
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	641.803.333	275.821.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.624.576.332	19.749.048.615
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	36.877.815.453	29.280.507.740
	144.010.865.442	110.329.345.389

38. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	295.500.000	154.296.296
Chênh lệch thừa kiểm kê hàng tồn kho	3.904.973.916	4.198.766.627
Khác	1.831.079.163	148.745.659
	6.031.553.079	4.501.808.582

39. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	185.193.428.250	144.024.362.055
Chi phí nhân viên	232.337.291.985	160.926.194.944
Chi phí khấu hao và phân bổ	20.569.754.579	20.126.487.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	223.220.843.488	146.599.507.627
Chi phí khác	138.896.054.949	106.906.219.324
	800.217.373.251	578.582.771.436

40. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	28.252.932.390	17.371.903.109
Dự phòng thiếu trong những năm trước	81.311.121	37.112.300
	28.334.243.511	17.409.015.409
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		
Hoàn nhập và phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời	(2.333.862.728)	(931.525.020)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	26.000.380.783	16.477.490.389

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	121.294.276.417	76.418.602.492
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	24.258.855.283	15.283.720.498
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.660.214.379	1.156.657.591
Dự phòng thiếu trong những năm trước	81.311.121	37.112.300
	26.000.380.783	16.477.490.389

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của luật thuế Thu nhập hiện hành, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

41. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền chi tiết như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	**30/6/2025**
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông trước khi trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	93.495.080.346	56.528.245.409
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND) (*)	(19.811.448.059)	(21.058.891.471)
	73.683.632.287	35.469.353.938
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (số cổ phiếu)	60.339.285	60.339.285
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.221	588

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty ước tính số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi là 19.811 triệu VND, căn cứ trên kết quả kinh doanh và số đã trích cho năm 2025.

42. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong kỳ Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Chia cổ tức	37.925.158.800	34.764.728.900
Chi phí thuê văn phòng	4.103.610.432	-
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế		
Bán hàng hóa	45.997.311.680	37.862.828.864
Công ty Xăng dầu Lâm Đồng		
Bán hàng hóa	37.053.591.520	26.609.190.714
Công ty Xăng dầu Hà Giang		
Bán hàng hóa	30.690.559.560	24.813.071.280
Công ty Xăng dầu Phú Thọ		
Bán hàng hóa	29.999.737.250	26.412.862.130
Công ty Xăng dầu Nghệ An		
Bán hàng hóa	26.113.045.770	24.325.573.116
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa		
Bán hàng hóa	24.546.464.040	19.436.727.590
Công ty Xăng dầu Ninh Bình		
Bán hàng hóa	23.620.147.630	14.496.273.455

Mẫu B 09 – HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Công ty Xăng dầu Quảng Trị		
Bán hàng hóa	22.986.453.820	22.220.452.416
Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Bán hàng hóa	533.076.724.593	433.341.711.559
Hội đồng Quản trị		
Lương thưởng và thù lao		
Ông Nguyễn Quang Định – Chủ tịch	553.443.500	459.000.000
Ông Trần Vũ Nam – Ủy viên	82.800.000	70.400.000
Ông Nguyễn Hữu Quang – Tổng Giám đốc – Ủy viên (*)	607.850.100	508.150.000
Ông Nguyễn Khắc Trí – Phó Tổng Giám đốc – Ủy viên (*)	529.471.600	444.400.000
Ông Giang Trung Kiên – Ủy viên	82.800.000	70.400.000
Ban Tổng Giám đốc và những người quản lý khác		
Lương thưởng và thù lao		
Ông Nguyễn Đăng Công – Phó Tổng Giám đốc	446.671.600	374.000.000
Bà Đỗ Thị Vân Chi – Phó Tổng Giám đốc	446.671.600	374.000.000
Ông Nguyễn Việt Dũng – Phó Tổng Giám đốc *(đến ngày 29/9/2025)*	-	70.400.000
Ông Bùi Thanh Định – Phó Tổng Giám đốc	446.671.600	374.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền – Kế toán trưởng	382.299.400	293.250.000
Ban Kiểm soát		
Lương thưởng và thù lao		
Ông Kiều Văn Chiến – Trưởng ban	446.671.600	374.000.000
Bà Nguyễn Thị Yến – Thành viên	283.318.600	66.640.000
Ông Doãn Duy Đạo – Thành viên	52.692.000	44.800.000

(*) Các ông Nguyễn Hữu Quang và ông Nguyễn Khắc Trí là thành viên kiêm nhiệm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc và chỉ nhận lương cho vai trò thành viên Ban Tổng Giám đốc.

Mẫu B 09 – HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

43. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh được mang sang từ:

- các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh liên quan; và

- số liệu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh liên quan.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Tổng Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99 và Thông tư 43. Một số số liệu thông tin so sánh được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 và Thông tư 43 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

	Mã số	1/1/2026 VND Đã phân loại lại	1/1/2026 VND Theo báo cáo trước đây
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	123	1.747.539.508.641	1.679.354.674.395
Phải thu ngắn hạn khác	135	13.437.519.161	81.622.353.407
Cổ tức phải trả	313	327.688.100	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	18.162.746.211	18.490.434.311

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Đinh Thị Thu Trang	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Hữu Quang
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*